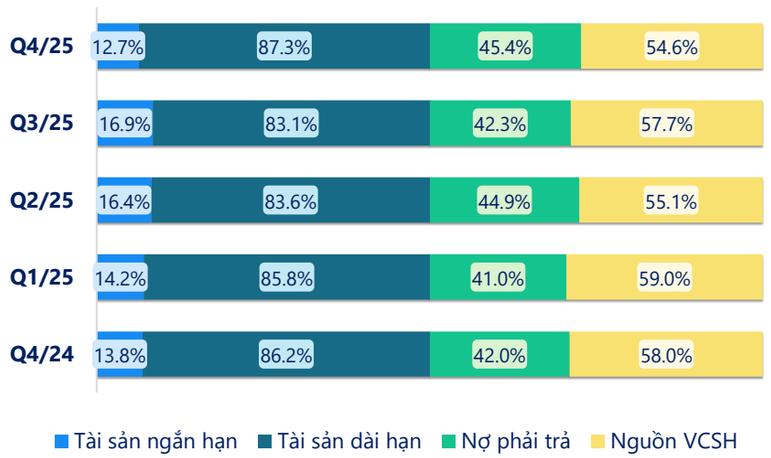
FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,747
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	50,831,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
P/E	8.1
EPS	1,297

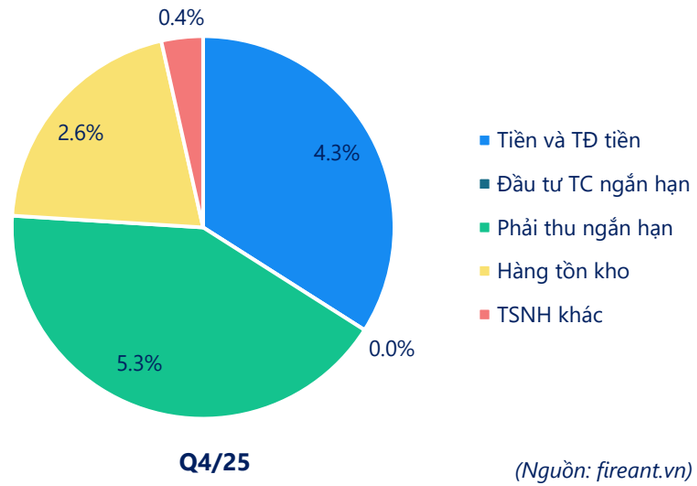
	YTD	1T	3T	6T
NQN	-22.2%	-0.9%	-25.0%	-21.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



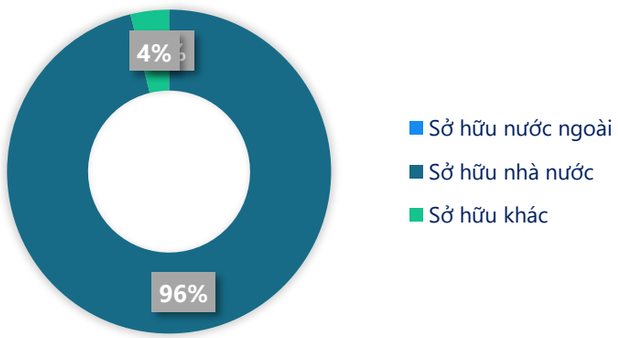
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



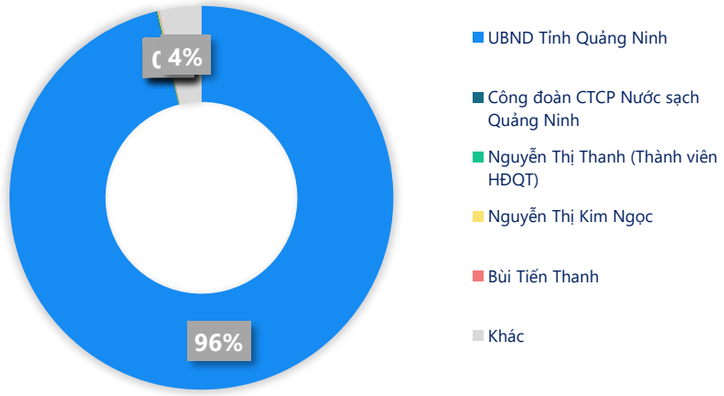
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



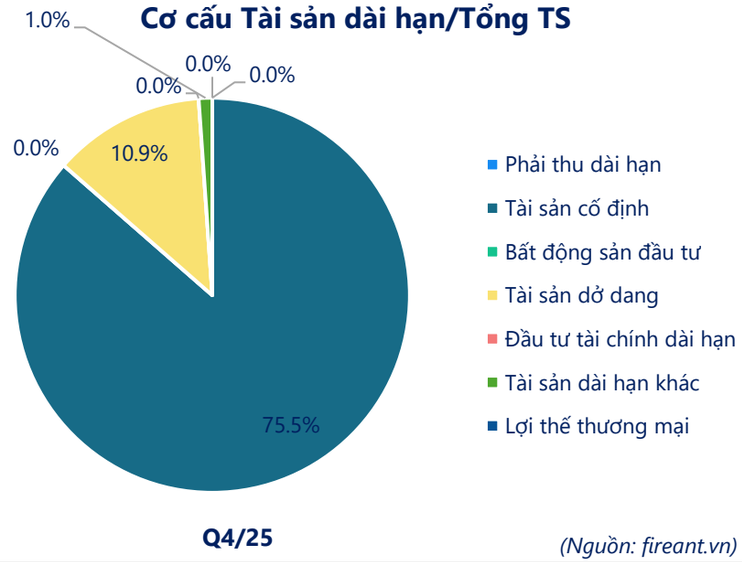
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

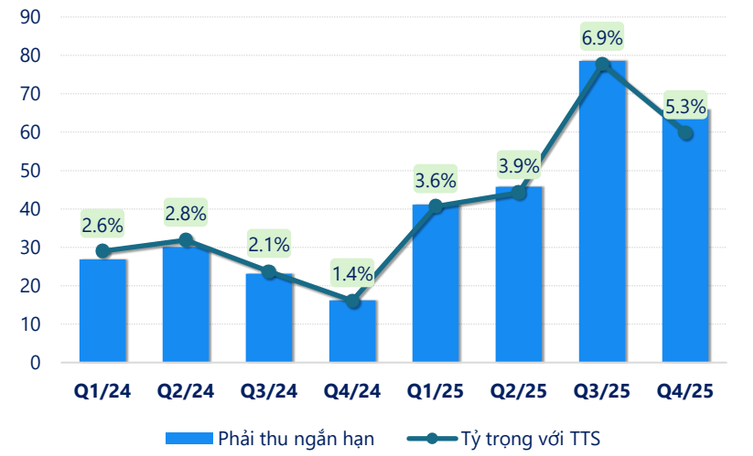
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



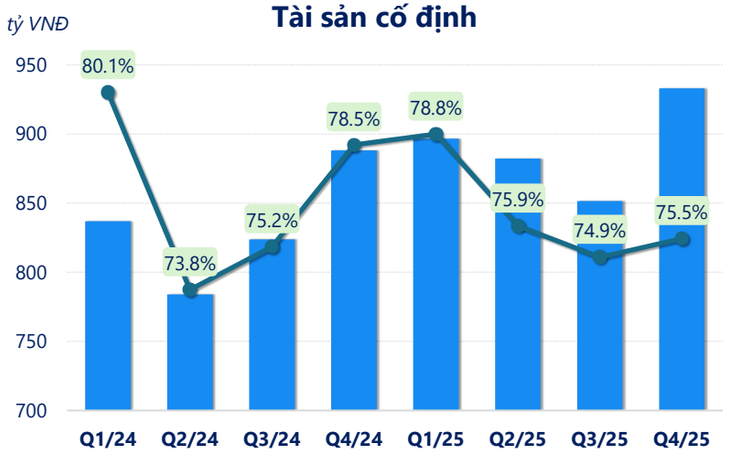
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



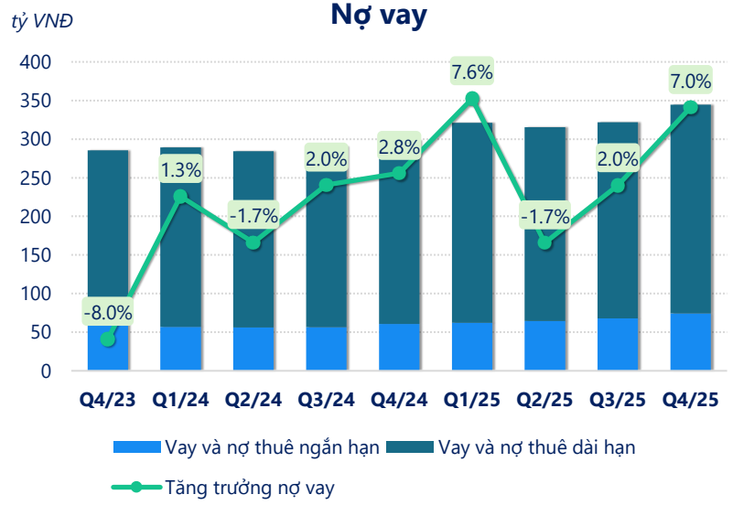
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



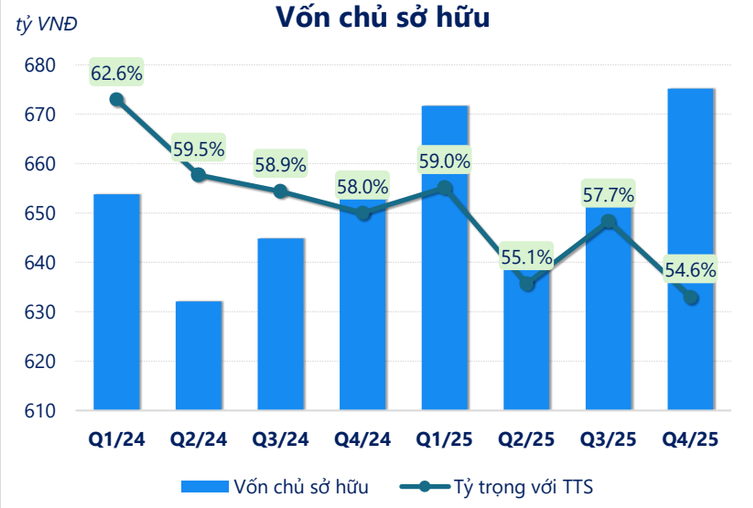
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

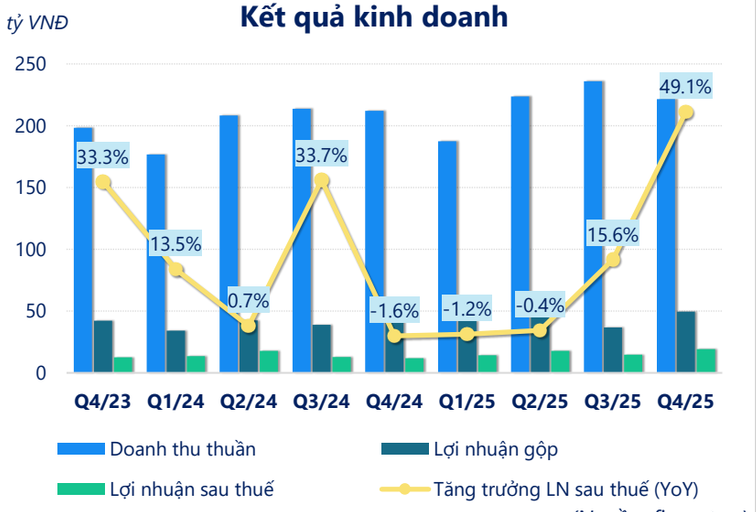


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

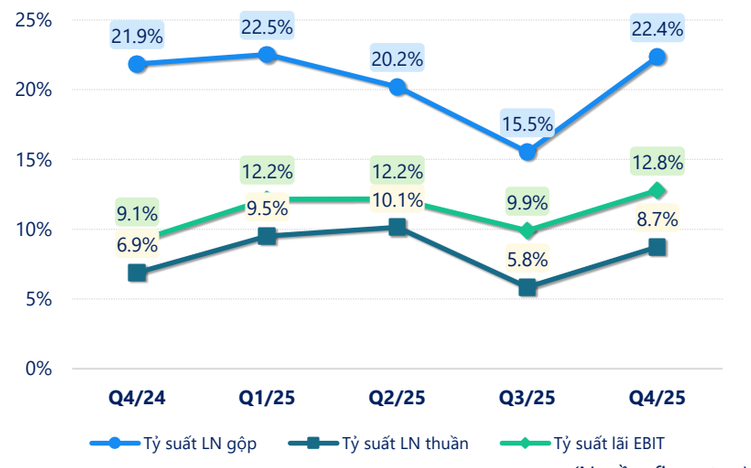
CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

Kết quả kinh doanh



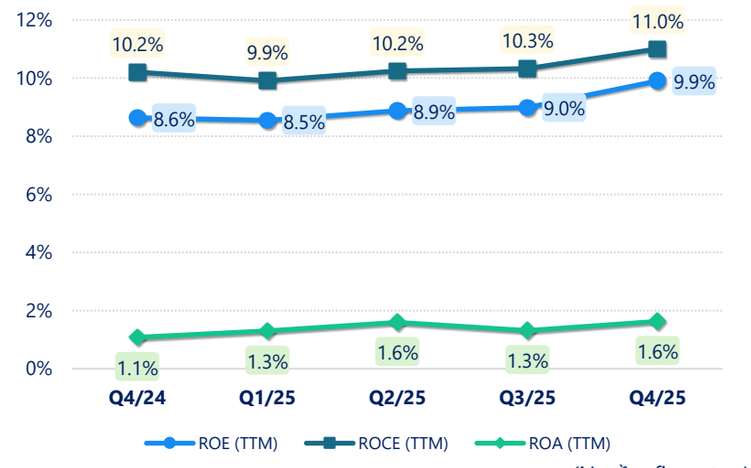
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



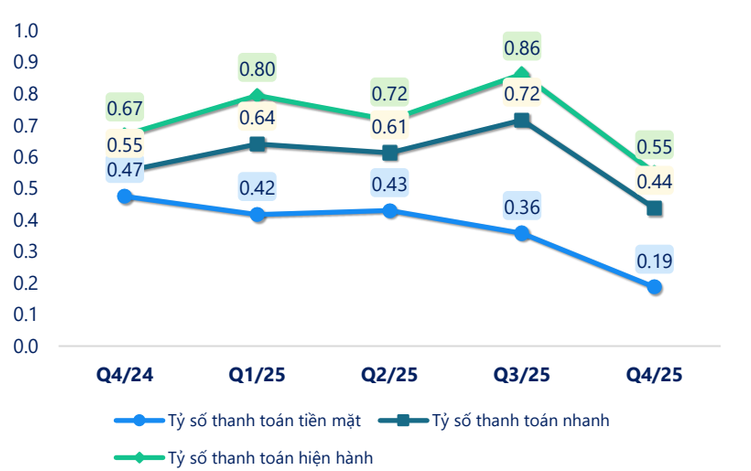
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



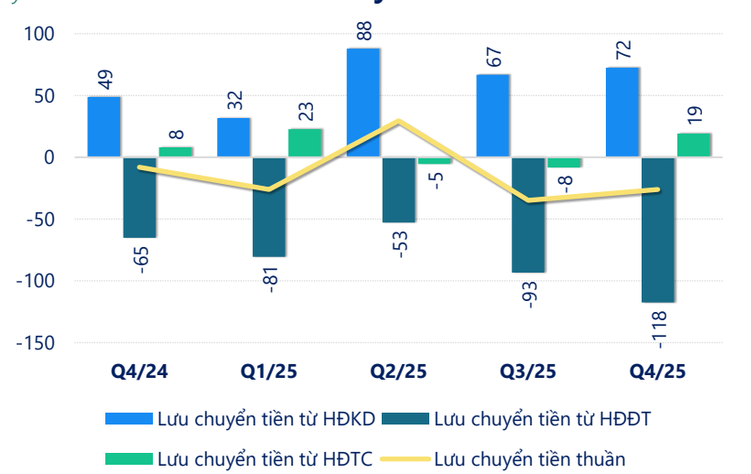
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Nước sạch Quảng Ninh (UPCOM: NQN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,236**	**1,131**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	157	155	1.4%
Tiền và tương đương tiền	53.3	111	-51.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.8	14.3	360%
Hàng tồn kho	32.1	26.9	19.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.51	2.39	130%
Tài sản dài hạn	**1,080**	**976**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	933	889	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	134	79.0	70.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**8.32**	**43.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	561	473	18.6%
Nợ ngắn hạn	**285**	**232**	**22.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.1	61.3	21.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.2	69.6	19.6%
Nợ dài hạn	276	241	14.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	270	237	14.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**675**	**658**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**675**	**658**	**2.7%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	212	187	224	236	222
Giá vốn hàng bán	166	145	179	199	172
Lợi nhuận gộp	46.4	42.2	45.3	36.7	49.5
Doanh thu HĐTC	0.71	0.23	0.44	0.45	0.37
Chi phí TC	4.93	5.03	4.94	4.97	5.10
Chi phí lãi vay	4.93	5.03	4.94	4.97	5.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.14	0.11
Chi phí QLDN	27.5	19.6	18.0	18.2	25.3
LN thuần từ HĐKD	14.6	17.8	22.7	13.8	19.3
Lợi nhuận khác	-0.12	-0.08	-0.41	4.64	3.91
LN trước thuế	14.5	17.7	22.3	18.4	23.2
Lợi nhuận sau thuế	11.8	14.2	17.8	14.7	19.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	14.2	17.8	14.7	19.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.8	31.6	87.8	66.9	72.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.1	-80.5	-52.8	-93.5	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.08	22.7	-5.48	-8.31	19.2
Tiền đầu kỳ	119	111	84.7	114	79.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.18**	**-26.2**	**29.5**	**-34.9**	**-26.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	111	84.7	114	79.4	53.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic